



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Thu ngân sách



178,04%

Chi ngân sách



163,29%

Diện tích gieo trồng
cây hàng năm



98,89%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp



110,43%

Vốn đầu tư thực hiện
từ nguồn ngân sách NN



141,74%

Tổng mức bán lẻ hàng
hóa và dịch vụ tiêu dùng



116,69%

Kim ngạch xuất khẩu



95,25%

Doanh thu du lịch



125,22%

Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân



104,01%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
02 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước*

KHÁNH HÒA, 3/2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 02 và 02 tháng đầu năm 2026

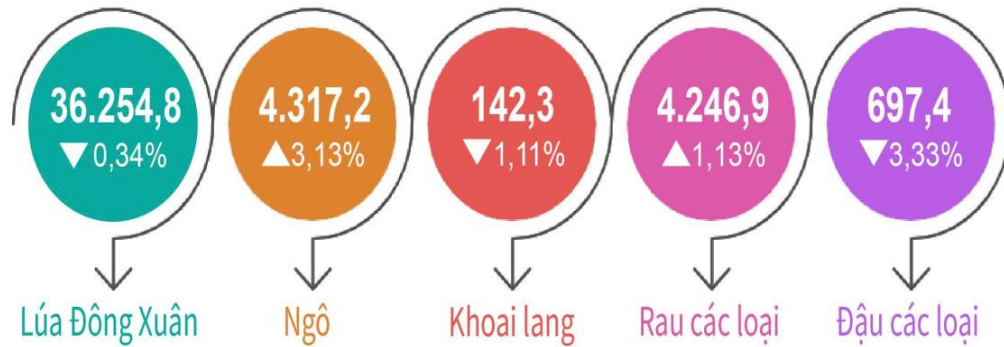
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng 02/2026 tập trung chủ yếu vào gieo trồng, chăm sóc cây hàng năm vụ Đông Xuân và thu hoạch một số cây hàng năm vụ Đông Xuân sớm như cây lúa. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, sau khi xuất bán phục vụ dịp Tết Nguyên đán người chăn nuôi tập trung cho tái đàn, phát triển sản xuất đảm bảo nguồn cung ổn định ra thị trường. Sản xuất lâm nghiệp tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đẩy mạnh công tác trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán và chăm sóc trên diện tích trồng mới nhằm góp phần duy trì độ che phủ rừng, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, rửa trôi, đảm bảo môi trường sinh thái. Hoạt động khai thác thủy sản gặp nhiều khó khăn do thời tiết biển không thuận lợi, thường xuyên có mưa dông, gió giật mạnh; nhiều tàu cá phải nằm bờ vì vi phạm quy định IUU và thiếu hụt nguồn lao động đi biển trong Tết Nguyên đán. Về nuôi trồng thủy sản chủ yếu tập trung thu hoạch các diện tích còn lại và chờ sau Tết nguyên đán sẽ tập trung đi vào sản xuất vụ đầu tiên vào tháng 3/2026.

a. Nông nghiệp

Các địa phương trong tỉnh đang tập trung gieo trồng, chăm sóc cây hàng năm vụ Đông Xuân 2025 - 2026. Vụ lúa Đông Xuân 2025-2026 diễn ra trong điều kiện không khí ẩm, một số nơi sáng sớm có sương mù là điều kiện cho sâu bệnh phát triển, người dân đang tiến hành theo dõi và kịp thời phòng trừ. Toàn tỉnh hiện có 13 ha lúa Đông Xuân sớm cho thu hoạch, với năng suất bình quân ước đạt 50 tạ/ha, bằng cùng kỳ năm trước; sản lượng được 65 tấn, giảm 660 tấn so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng đợt mưa lũ cuối tháng 11/2025 nên người dân phải gieo sạ lại diện tích lúa Đông Xuân dẫn đến thu hoạch trễ. Hiện nay, lúa Đông Xuân đang sinh trưởng và phát triển bình thường, những trà lúa chính vụ đang trong giai đoạn đẻ nhánh và làm đòng.

Diện tích một số cây hàng năm (ha)



Tính đến ngày 20/02/2026, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước được 55.754,8 ha, giảm 1,11% so cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng của đợt ngập lụt tháng 11/2025 làm hư hỏng hệ thống kênh mương, trạm bơm và đập chứa nước, các địa phương đang tiến hành sửa chữa để kịp thời sản xuất nên nhiều cây hàng năm có diện tích giảm, trong đó: Lúa Đông Xuân 36.254,8 ha, giảm 0,34%; khoai lang 142,3 ha, giảm 1,11%; đậu tương 2 ha, giảm 20%; lạc 334,8 ha, giảm 6,45%; đậu các loại 697,4 ha, giảm 3,33%; ngô 4.317,2 ha, tăng 3,13%; rau các loại 4.246,9 ha, tăng 1,13%.

Về chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm giảm mạnh sau đợt mưa lụt cuối năm 2025. Đến nay, tốc độ hồi phục của tổng đàn vẫn còn khá chậm và chưa đạt mức kỳ vọng mặc dù thời điểm hiện tại đang là giai đoạn cao điểm tái đàn sau khi xuất bán phục vụ thị trường Tết Nguyên đán 2026. Cùng với đó, ngành nông nghiệp tỉnh đang trong giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ theo đề án "Chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững"; đặc biệt là việc quyết liệt thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND về quy định khu vực nội thành, khu dân cư không được phép chăn nuôi đã dẫn đến nhiều hộ chăn nuôi và trang trại sau khi xuất chuồng đã chủ động tạm ngưng tái đàn để thực hiện lộ trình di dời vào các vùng quy hoạch tập trung.

Tính đến cuối tháng 02/2026, đàn trâu hiện có 5.861 con, giảm 7,37% so với cùng kỳ do nuôi trâu không mang lại hiệu quả kinh tế nên người dân ít tái đàn; đàn bò 150.392 con, giảm 4,19% do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ lũ lụt gây thiệt hại về số lượng, cùng với đó các hộ chăn nuôi vẫn chưa thể phục hồi đàn quy mô như trước; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 278.735 con, giảm 0,19% do việc thắt chặt quy định chăn nuôi tại các khu vực đô thị và khu dân cư theo lộ trình quản lý đô thị; đàn dê 95.475 con, giảm 4,1%; cừu 79.788 con, giảm 4,5% do chi phí đầu tư tăng cao trong khi giá bán đầu ra không ổn định, nhiều hộ nuôi đã chủ động thu hẹp quy mô hoặc chuyển đổi sang mô hình sinh kế khác; đàn gia cầm 5.127,4 nghìn con, giảm 2,56% (trong đó, đàn gà 3.704,4 nghìn con, giảm 2,7%).

Các đơn vị Thú y thường xuyên giám sát, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đặc biệt là bệnh dịch tả lợn Châu Phi và Cúm gia cầm. Ngày 01/01/2026, bệnh dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại 01 hộ, thôn Mỹ Nhơn, xã Thuận Bắc; số lợn mắc bệnh, chết buộc tiêu hủy là 15 con với 265 kg. Ngày 06/02/2026, bệnh Cúm gia cầm xảy ra tại 01 hộ, thôn Suối Giếng, xã Công Hải với tổng đàn 21.000 con gà bệnh, chết; UBND xã đã tiêu hủy toàn đàn với trọng lượng là 9.836 kg và triển khai các biện pháp phòng, chống dịch theo đúng quy định.

b. Lâm nghiệp

Trong tháng, các ngành chức năng đã xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án trồng rừng năm 2026; thực hiện đôn đốc các chủ rừng Nhà nước, chủ dự án triển khai thực hiện các hạng mục bảo vệ và phát triển rừng năm 2026 như: Chăm sóc rừng trồng phòng hộ, rừng trồng sản xuất, khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh...; chuẩn bị giống lâm nghiệp để thực hiện công tác trồng rừng tập trung và trồng cây xanh phân tán năm 2026 trên địa bàn tỉnh theo các Chương trình, dự án. Ngoài ra, trong dịp Xuân Bính Ngọ 2026, các địa phương trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã tổ chức Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Sản lượng gỗ khai thác các loại tháng 02/2026 ước được 6.212 m³, tăng 29,63%; sản lượng củi khai thác được 1.761 ste, giảm 13,6%. Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, sản lượng gỗ khai thác các loại được 9.383,9 m³, tăng 20,32%; sản lượng củi khai thác được 3.680 ste, giảm 15% do nhu cầu sử dụng giảm và người dân chuyển sang dùng nhiên liệu khác như gas, điện để thay thế.

Công tác phòng, chống cháy rừng luôn được chú trọng. Đặc biệt, trong giai đoạn trước và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026, các Ban Quản lý rừng đã xây dựng và thực hiện nghiêm các kế hoạch tuần tra, đảm bảo giữ vững an ninh rừng trong dịp nghỉ lễ truyền thống. Tính đến ngày 13/02/2026, đã xảy ra 02 vụ phá rừng trái pháp luật, giảm 77,78% so với cùng kỳ năm trước. Tính từ đầu năm đến ngày 13/02/2026, toàn tỉnh xảy ra 03 vụ phá rừng, giảm 70% so cùng kỳ năm trước, với 1.113 m² rừng phòng hộ bị chặt phá; và chưa phát sinh vụ cháy rừng.

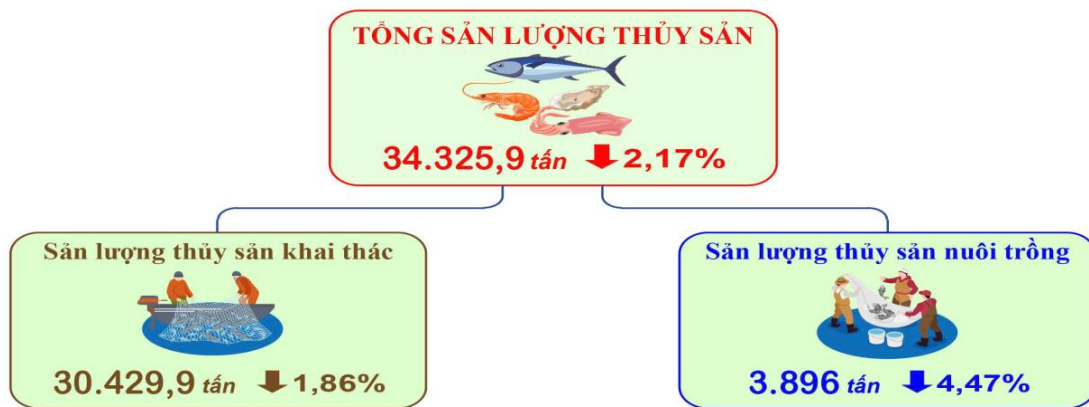
c. Thủy sản

Tháng 02/2026, là tháng có Tết Nguyên đán đã ảnh hưởng đến lịch nuôi trồng thủy sản do thiếu hụt nguồn lao động, cùng với thời tiết giao mùa có không khí lạnh nên các hộ nuôi trồng thủy sản hầu hết tạm ngưng sản xuất, chủ yếu tập trung tu sửa và cải tạo lại ao nuôi, chờ thời tiết thuận lợi sẽ đi vào sản

xuất vụ đầu tiên sau Tết nguyên đán. Về khai thác thủy sản, do nhiều tàu cá ở khu vực Cam Ranh, Nha Trang không đủ điều kiện khai thác (tàu không có giấy phép/giấy phép đã hết hạn, chưa lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, vi phạm khai thác IUU); mặt khác, thời tiết biển có gió mạnh và sóng lớn, cùng với tình trạng thiếu hụt lao động đi biển (trong và sau Tết Nguyên đán) nên nhiều tàu nằm bờ và tạm ngừng khai thác.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng 02/2026 ước được 17.306,7 tấn, giảm 2,25% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Sản lượng thủy sản khai thác biển 17.286,1 tấn, giảm 2,26% (16.215,1 tấn cá, giảm 2,17%; 176,6 tấn tôm, giảm 34,59%; 894,4 tấn thủy sản khác, tăng 6,52%); sản lượng thủy sản khai thác nội địa 20,6 tấn, tăng 7,34% do nhiều tàu chuyển vùng khai thác biển sang các đầm, vịnh gần bờ.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng 02/2026 ước được 2.065,5 tấn, giảm 2,86% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng cá 776 tấn, tăng 2,6% do nhiều doanh nghiệp chế biến tăng thu mua để phục vụ nhu cầu tiêu dùng vào dịp Tết; tôm 594,5 tấn, giảm 2,4% chủ yếu là giảm sản lượng tôm thẻ chân trắng nước lợ do diện tích nuôi trồng thu hẹp vì nằm trong vùng quy hoạch các dự án và nhiều hộ dân ở các xã Xuân Hải, Ninh Hải chuyển sang nuôi trồng ốc hương, hào...; thủy sản khác 695 tấn, giảm 8,66% do các hộ nuôi đã tập trung thu hoạch số lượng lớn vào tháng 01/2026.



Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, tổng sản lượng thủy sản ước được 34.325,9 tấn, giảm 2,17% so cùng kỳ năm trước: Cá được 29.800 tấn, giảm 1,91%; tôm 1.445,5 tấn, giảm 12,36%; thủy sản khác 3.080,4 tấn, tăng 0,77%. Trong tổng sản lượng thủy sản 02 tháng đầu năm 2026, sản lượng thủy sản khai thác được 30.429,9 tấn, giảm 1,86%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 3.896 tấn, giảm 4,47%.

2. Sản xuất công nghiệp

Là tháng có Tết Nguyên đán với số ngày nghỉ kéo dài nên sản xuất công nghiệp trong tháng 02/2026 giảm so với tháng trước song vẫn duy trì đà tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, tình hình sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng nhờ nền tảng sản xuất ổn định và nhu cầu đầu tư, xây dựng gia tăng. Dự báo trong thời gian tới, sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng tăng khi hoạt động doanh nghiệp dần ổn định sau kỳ nghỉ Tết, nguồn lao động và nguyên liệu được ổn định, tiến độ triển khai các dự án đầu tư và xây dựng hạ tầng được đẩy nhanh, tạo nền tảng cho tăng trưởng mạnh trong quý I và các quý tiếp theo trong năm 2026.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02/2026 ước giảm 0,3% so tháng trước và tăng 11,91% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 20,69% và tăng 79,58%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 15,08% và tăng 1,53%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 9,41% và tăng 21,66%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,86% và tăng 1,5%.

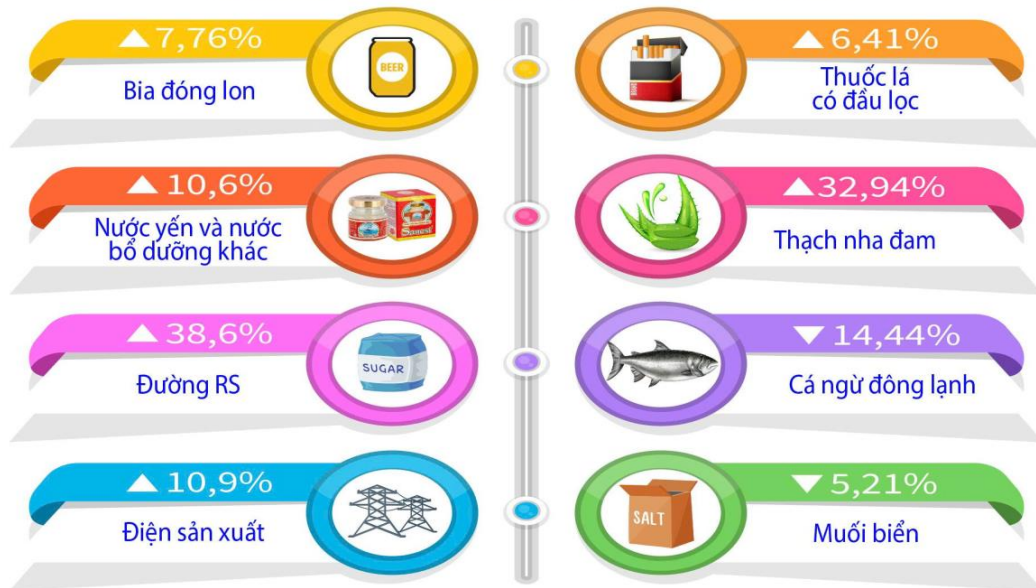
Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 10,43% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng gấp 2,39 lần chủ yếu do nhu cầu vật liệu xây dựng tăng mạnh đầu năm.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 6,1%; cụ thể trong 18 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp II, có 16 ngành ghi nhận mức tăng so cùng kỳ năm trước. Một số ngành có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng bình quân chung của toàn ngành như: sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 7,85%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 8,44%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 12,42%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 34,78%; dệt tăng 38,15%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 46,34%; ngành in, sao chép bản ghi các loại tăng 52,3%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 71,8%;... Ở chiều ngược lại, có hai ngành giảm như: Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 7,11%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 21,12%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng ổn định với 13,25%, bảo đảm cung ứng năng lượng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt, góp phần duy trì tăng trưởng chung của ngành công nghiệp.

Tốc độ tăng, giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
02 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước



Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02/2026 cho thấy nhiều sản phẩm giảm so với tháng trước do ảnh hưởng kỳ nghỉ Tết Nguyên đán và nhịp khởi động trở lại sản xuất chưa đồng đều, tuy nhiên phần lớn sản phẩm vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước, phản ánh xu hướng tăng trưởng theo chu kỳ đầu tư và nhu cầu thị trường được cải thiện. Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, một số sản phẩm ngành công nghiệp tăng so cùng kỳ năm trước là: Tôm đông lạnh tăng 3,1%; nước uống được tăng 5,3%; thuốc lá đầu lọc tăng 6,41%; bia đóng lon tăng 7,76%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 10,6%; điện sản xuất tăng 10,9%; bộ quần áo thể thao khác tăng 12,63%; tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) tăng 13,14%; điện thương phẩm tăng 19,28%; đường RE tăng 26,13%; bê tông tươi tăng 27,91%; thạch nha đăm tăng 32,94%; sợi tự nhiên tăng 36,5%; đường RS tăng 38,6%; bia đóng chai gấp 2,42 lần; đá xây dựng khác gấp 3,24 lần;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm như: Muối biển giảm 5,21%; cá ngừ đông lạnh giảm 14,44%; cá khác đông lạnh giảm 15,43%; ...

c. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm tháng 02/2026 tăng 0,33% so với tháng trước và tăng 8,52% so cùng kỳ năm trước, cụ thể tăng, giảm tương ứng các ngành như sau: Ngành khai khoáng tăng 0,15% và tăng 4,28%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,38% và tăng 9,43%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 0,15% và tăng 2,53%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,04% và tăng 1,9%.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 8,86% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,31%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 33,89%; riêng khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,48%. Theo ngành hoạt động, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp trong ngành khai khoáng tăng 2,48%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,89%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 2,59%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,3%.

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp¹

Từ ngày 01/02/2026 đến 26/02/2026, toàn tỉnh có 151 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 13,22% so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký 2.193,7 tỷ đồng, gấp 4,57 lần. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 35 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 14,63% so cùng kỳ năm trước; 72 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, bằng cùng kỳ năm trước; 52 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 26,83%.

Tính từ ngày 01/01/2026 đến 26/02/2026, toàn tỉnh có 525 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 4.533 tỷ đồng, tăng 58,61% về số doanh nghiệp và gấp 3,66 lần về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 8,6 tỷ đồng, gấp 2,31 lần. Tại thời điểm trên, toàn tỉnh có 435 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 19,89% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 960 doanh nghiệp; 1.194 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 0,91%; 52 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 70%.

4. Đầu tư, xây dựng

Tháng 02/2026, tỉnh Khánh Hòa tiếp tục đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, công trình trọng điểm, quy mô lớn. UBND tỉnh đã chỉ đạo khẩn trương phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và quyết liệt thực hiện giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; yêu cầu các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch chi tiết tổ chức triển khai giải ngân vốn đầu tư công của từng dự án, công trình cụ thể thuộc đơn vị quản lý. Đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ những vướng mắc cho các dự án đầu tư; đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, các Chương trình mục tiêu quốc gia để đảm bảo phân bổ vốn đầu tư theo đúng quy định, có trọng tâm, trọng điểm.

Tháng 02/2026 là tháng có Tết Nguyên đán với số ngày nghỉ dài; đồng thời, các dự án công trình đang chờ phân bổ, giao vốn kế hoạch, làm thủ tục thực hiện nên khối lượng thi công và thực hiện vốn đầu tư chưa cao. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

tháng 02/2026 ước được 630,5 tỷ đồng giảm 11,09% so tháng trước và tăng 26,17% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 581 tỷ đồng, giảm 11,18% và tăng 19,09%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 49,5 tỷ đồng, giảm 10% và gấp 4,18 lần.

Tính chung hai tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 1.339,6 tỷ đồng bằng 8,74% kế hoạch và tăng 41,74% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 1.235,1 tỷ đồng, bằng 9,69% KH và tăng 33,79%; vốn ngân sách xã 104,5 tỷ đồng, bằng 4,06% KH và gấp 4,77 lần.

Hai tháng đầu năm 2026, các công trình quan trọng sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã được triển khai nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng và kinh tế - xã hội tại tỉnh Khánh Hòa nhất là các dự án hạ tầng giao thông chiến lược, điển hình như: Dự án cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1); dự án “Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa”; đường nối từ cao tốc Bắc - Nam với Quốc lộ 1 và cảng biển tổng hợp Cà Ná; Dự án Di dân, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận;... Bên cạnh đó, các dự án hạ tầng khu dân cư tiếp tục được triển khai mạnh mẽ như Dự án Khu tái định cư Vạn Thắng giai đoạn 1 (xã Tu Bông)...

5. Thương mại, du lịch, giá cả

Các hoạt động bán lẻ và kinh doanh dịch vụ diễn ra sôi động trong những ngày trước và trong Tết Nguyên đán Bính Ngọ. Nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật đã được tổ chức để phục vụ Nhân dân và du khách, góp phần tạo không khí vui tươi, phấn khởi như: Đêm giao thừa diễn ra chương trình nghệ thuật đặc sắc và bắn pháo hoa tầm thấp; hoạt động “Hội bài chòi Xuân”; triển lãm ảnh, gian hàng Tết và chương trình biểu diễn nghệ thuật đường phố. Các điểm tham quan, khu du lịch trên địa bàn tỉnh được đầu tư trang trí rực rỡ, tạo nhiều không gian check-in thu hút du khách. Nguồn cung các mặt hàng phục vụ Tết tại các chợ truyền thống, các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích phong phú, đa dạng, bảo đảm cung ứng phục vụ sản xuất, kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng tăng cao của Nhân dân và du khách trong dịp Tết, góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 02 tháng đầu năm 2026 tăng 16,69% so cùng kỳ năm trước.

a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Mặc dù có sự giảm nhẹ so với tháng 01/2026 (thời điểm cận Tết, nhu cầu tiêu dùng tăng cao) nhưng nhóm ngành du lịch lữ hành và dịch vụ lưu trú, ăn uống vẫn bứt phá mạnh mẽ, đóng vai trò dẫn dắt, góp phần đưa tổng mức bán

hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 02/2026 ước được 25.813,8 tỷ đồng, giảm 6,59% so với tháng trước và tăng 17,56% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 17.439,8 tỷ đồng, giảm 3,56% và tăng 20,61%, cụ thể: Ngành thương mại được 10.771 tỷ đồng, giảm 6,04% và tăng 16,89%; ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống 3.979,7 tỷ đồng, tăng 4,6% và tăng 26,06%; ngành du lịch lữ hành 532,5 tỷ đồng, tăng 0,66% và tăng 38,62%; ngành dịch vụ khác 2.156,6 tỷ đồng, giảm 5,68% và tăng 26,57%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng đầu năm 2026	Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng	02 tháng
			02 năm 2026	đầu năm 2026
Tổng số	17.439,8	35.523,2	+20,61	+16,69
- Ngành Thương mại	10.771,0	22.234,2	+16,89	+14,20
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.979,7	7.784,5	+26,06	+19,13
- Ngành Dịch vụ lữ hành	532,5	1.061,5	+38,62	+36,29
- Ngành Dịch vụ khác	2.156,6	4.443,0	+26,57	+21,39

Tính chung hai tháng đầu năm 2026, tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 53.447,9 tỷ đồng, tăng 16,94% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 35.523,2 tỷ đồng, tăng 16,69% (bán lẻ hàng hóa tăng 14,2% và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 21,1%), cụ thể:

Ngành thương mại ước được 22.234,2 tỷ đồng, tăng 14,2% với nhu cầu tiêu dùng cải thiện, tập trung vào các nhóm hàng thiết yếu như: Lương thực, thực phẩm 9.628 tỷ đồng, tăng 13,14%; hàng may mặc 952,8 tỷ đồng, tăng 33,42% do nhu cầu mua sắm trang phục tăng mạnh trong dịp Tết Nguyên Đán, đặc biệt phục vụ cho tham gia du lịch và các sự kiện; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 1.620,1 tỷ đồng tăng 8,86% do nhu cầu mua sắm, thay thế và nâng cấp các thiết bị sinh hoạt trong gia đình tăng lên, cùng với đó, hoạt động

xây dựng, sửa chữa nhà ở có dấu hiệu khởi sắc đã kéo theo nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất, điện máy và vật dụng gia đình gia tăng; vật phẩm văn hóa, giáo dục 107 tỷ đồng, tăng 2,96%; gỗ và vật liệu xây dựng 1.278,8 tỷ đồng, tăng 46,84% do các công trình dân dụng, dự án nhà ở và hạ tầng được triển khai trở lại, làm nhu cầu tiêu thụ vật liệu tăng cao; xăng, dầu các loại 2.790 tỷ đồng, giảm 2,9% do ảnh hưởng của việc tiêu thụ nhiên liệu của các loại xe điện, cộng với giá xăng, dầu giảm; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 1.322,4 tỷ đồng, tăng 21,56%; hàng hóa khác 1.670,8 tỷ đồng, tăng 14,23%.

Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống ước được 7.784,5 tỷ đồng, tăng 19,13%, với doanh thu dịch vụ lưu trú 1.831,8 tỷ đồng, tăng 23,77% do lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đến Khánh Hòa trong những dịp Lễ, Tết tăng cao; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 5.952,7 tỷ đồng, tăng 17,76%.

Ngành du lịch lữ hành ước được 1.061,5 tỷ đồng, tăng 36,29% do lượng khách du lịch tăng cao trong dịp Tết, đặc biệt là sự phục hồi mạnh từ thị trường khách Nga.

Ngành dịch vụ khác ước được 4.443 tỷ đồng, tăng 21,39%, trong đó: Hành chính và dịch vụ hỗ trợ 262,5 tỷ đồng, tăng 11,57%; giáo dục và đào tạo 157,1 tỷ đồng, tăng 7,03%; dịch vụ kinh doanh bất động sản 1.639 tỷ đồng, tăng 31,38% do có nhiều dự án lớn...

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 02/2026 ước được 398,4 triệu USD, tăng 46,8% so tháng trước và tăng 3,93% so cùng kỳ năm trước. *Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu* ước được 669,7 triệu USD, giảm 3,17% so cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 4,75% và nhập khẩu giảm 0,25%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 02/2026 ước được 276 triệu USD, tăng 81,48% so tháng trước và tăng 14,17% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Kinh tế nhà nước 5,5 triệu USD, giảm 15,68% và tăng 12,02%; kinh tế tập thể 76 nghìn USD, giảm 5,93% và gấp 6,73 lần; kinh tế tư nhân 125,2 triệu USD, giảm 0,98% và giảm 2,93%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 164,3 triệu USD, gấp 7,63 lần và tăng 34,68%.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước được 428,1 triệu USD, giảm 4,75% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước được 263,8 triệu USD, chiếm 61,63% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và tăng 13,62% (trong đó kinh tế nhà nước được 12 triệu USD, tăng

17,24%; kinh tế tập thể 0,2 triệu USD, tăng 12,07%; kinh tế tư nhân 251,6 triệu USD, tăng 13,45%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 164,3 triệu USD, chiếm 38,37% và giảm 24,38%.



Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu 02 tháng đầu năm 2026 như: 3,1 triệu USD sản phẩm gỗ, giảm 6,07% so cùng kỳ năm trước; 40,7 triệu USD cà phê, giảm 26,34%; 25,5 triệu USD hàng hóa khác, giảm 30,48%; 122 triệu USD phương tiện vận tải và cabin, giảm 30,98%; 33,5 triệu USD hàng dệt may, tăng 10,3%; 6,8 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 16,98%; 152,1 triệu USD hàng thủy sản, tăng 37,22%; 2,7 triệu USD hạt điều, tăng 44,39%; 34,6 triệu USD gỗ, tăng 45,43%; 6,1 triệu USD vải các loại, tăng 52,75%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2026 ước được 122,4 triệu USD, tăng 2,59% so tháng trước và giảm 13,56% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước được 4,5 triệu USD, tăng 14,19% và tăng 69,85%; kinh tế tư nhân được 36,5 triệu USD, tăng 2,62% và giảm 2,48%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 81,4 triệu USD, tăng 2% và giảm 19,82%.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 241,7 triệu USD, giảm 0,25% so cùng kỳ năm trước: Khu vực kinh tế trong nước 80,5 triệu USD, chiếm 33,32% kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh và tăng 4,68% (trong đó kinh tế nhà nước 8,4 triệu USD, tăng 3,91%; kinh tế tư nhân 72,1 triệu USD, tăng 4,77%); khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 161,2 triệu USD, chiếm 66,68% và giảm 2,55%.



Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu 02 tháng đầu năm 2026 như: 25,5 triệu USD sắt thép các loại, giảm 2,16% so cùng kỳ năm trước; 1,6 triệu USD chất dẻo (plastic) nguyên liệu, giảm 2,67%; 36,4 triệu USD hàng thủy sản, giảm 4,01%; 54,4 triệu USD than đá, giảm 25,29%; 1 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, giảm 30,68%; 42,7 triệu USD hàng hóa khác, tăng 1,93%; 5 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, tăng 4,29%; 7,9 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, tăng 8,36%; 41,7 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 16,9%; 8,6 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 50,53%; 3,7 triệu USD vải các loại, gấp 2,11 lần.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 02/2024 xuất siêu được 153,6 triệu USD. Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, xuất siêu được 186,4 triệu USD, bằng 43,55% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong tổng xuất siêu 02 tháng đầu năm 2026, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 183,3 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 3,1 triệu USD.

c. Du lịch²

Kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Bính Ngọ kéo dài 9 ngày liên tiếp (từ 14/02 đến 22/02/2026) đã tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh Khánh Hòa thu hút lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế đến du xuân, nghỉ dưỡng. Lượng khách và các chuyến bay thẳng từ Nga đến Khánh Hòa trong 02 tháng đầu năm 2026 cũng ghi nhận sự phục hồi và tăng trưởng ngoạn mục. Bên cạnh đó mạng bay quốc tế mở rộng nhanh chóng, các đường bay kết nối với các thị trường như: Hàn Quốc, Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan, Singapore, Liên bang Nga và các nước CIS (Kazakhstan, Uzbekistan) đã đưa Khánh Hòa trở thành một trong những điểm đến có kết nối hàng không quốc tế sôi động hàng đầu cả nước. Từ ngày 16/02 đến 21/02, Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh đã phục vụ 774 lượt chuyến bay cất, hạ cánh (497 chuyến quốc tế và 277 chuyến nội địa), với khoảng 142.720 lượt hành khách. Đặc biệt, ngày mùng 4 Tết, tàu biển Costa Serena (quốc tịch Italia) đã đưa hơn 3.500 du khách quốc tế đến tham quan Nha Trang.



² Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

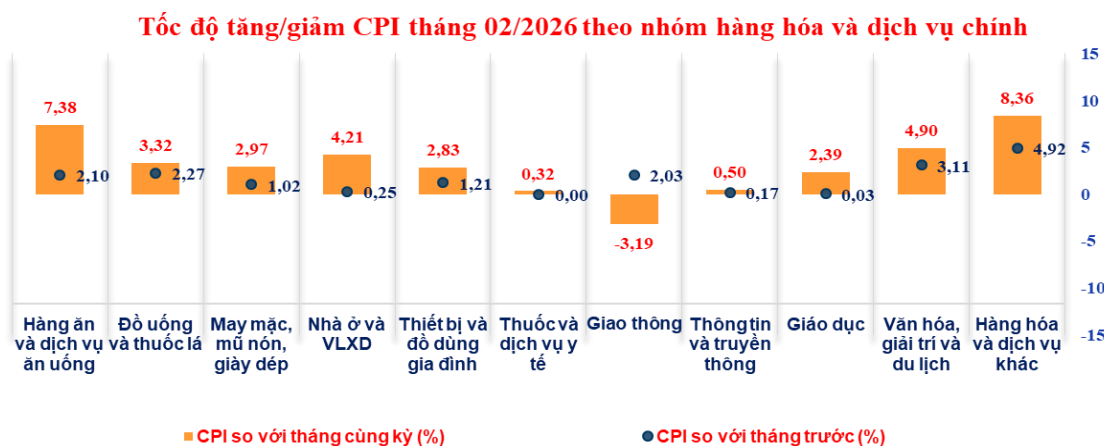
Doanh thu du lịch tháng 02/2026 ước được 7.570,7 tỷ đồng, tăng 19,33% so tháng trước và tăng 45,21% so cùng kỳ năm trước; 951 nghìn lượt khách lưu trú, tăng 15,91% và tăng 30,67%; với 2.348,5 nghìn ngày khách, tăng 11,99% và tăng 39,17% (trong đó, 371 nghìn lượt khách quốc tế, tăng 0,05% và tăng 40,98%; với 1.298,5 nghìn ngày khách quốc tế, tăng 8,4% và tăng 51,67%).

Tính chung hai tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động du lịch được 13.915 tỷ đồng, tăng 25,22% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 1.771,4 nghìn lượt người, tăng 17,24%; 4.445,6 nghìn ngày khách, tăng 23,13% (trong đó, 741,8 nghìn lượt khách quốc tế với 2.496,4 nghìn ngày khách quốc tế, lần lượt tăng 29,18% và tăng 30,81%).

d. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân và khách du lịch tăng mạnh vào trước và trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026; giá xăng, dầu được điều chỉnh tăng; nhu cầu đi lại tăng làm cho giá vé vận tải hành khách tăng cao là những nguyên nhân chính làm cho giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2026 tăng 1,47% so với tháng trước; tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước; tăng 1,56% so với tháng 12/2025.

CPI bình quân 02 tháng đầu năm 2026 tăng 4,01% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực thành thị tăng 4,07%; khu vực nông thôn tăng 3,94%.



CPI tháng 02/2026 tăng 1,47% so tháng trước: CPI khu vực thành thị tăng 1,31%; khu vực nông thôn tăng 1,63%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 10 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và có 01 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Mười nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so tháng trước là:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,1%, chủ yếu do nhu cầu tăng trong dịp Tết Nguyên đán, trong đó: Lương thực tăng 0,66%; thực phẩm tăng

1,65% ở một số mặt hàng như nhóm thịt gia súc tăng 5,6%, nhóm thịt gia cầm tăng 4,05%, nhóm thủy sản tươi sống và thủy sản chế biến tăng mạnh với mức tăng lần lượt là 2,86% và 3,77%, nhóm quả tươi tăng 7,1%...; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,33% do giá nhân công phục vụ và nguyên liệu chế biến trong dịp Tết tăng.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 2,27%, chủ yếu ở mặt hàng bia, nước ngọt, thuốc lá do sức mua tăng, nhu cầu làm quà biếu, tặng dịp Tết tăng, cụ thể: Bia chai tăng 4,24%; bia lon tăng 5,26%; rượu các loại tăng 2,29%; nước khoáng và nước giải khát có ga tăng 1,14%; thuốc hút tăng 0,28%.

- *Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón* tăng 1,02%, do nhu cầu mua sắm tăng, cụ thể: Vải các loại tăng 1,47%; quần áo may sẵn tăng 1,01%; giày dép tăng 1,09%; dịch vụ may mặc tăng 1,72%; may mặc khác tăng 0,60%; mũ nón tăng 0,63%.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,25%, tăng ở các nhóm mặt hàng như: Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,51%, nhà ở thuê tăng 0,18% do chi phí dịch vụ quản lý, sửa chữa tăng trong dịp Tết; giá gas tăng 1,22%; giá dầu hỏa được điều chỉnh tăng 4,29%; giá nước sinh hoạt tăng 1,66% do nhu cầu sử dụng nước để vệ sinh nhà cửa của hộ gia đình tăng.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 1,21%, do nhu cầu mua sắm phục vụ Tết tăng; đặc biệt, nhóm dịch vụ trong gia đình tăng mạnh 15,48% do nhu cầu thuê người vệ sinh nhà cửa và giá công dịch vụ tăng trong dịp Tết.

- *Nhóm giao thông* tăng 2,03%, do nhu cầu đi lại tăng cao dẫn đến giá vé tăng như: Vé xe khách tăng 20,99%; vé máy bay tăng 21,07%; dịch vụ giao nhận hành lý tăng 12,21%. Bên cạnh đó, giá xăng, dầu được Liên Bộ Công Thương - Tài Chính điều chỉnh tăng, cụ thể: Giá xăng tăng 1,98%; dầu diesel tăng 6,33% đã tác động đến chỉ số giá nhiên liệu tăng 1,93%.

- *Nhóm thông tin và truyền thông* tăng 0,17%, ở một số mặt hàng như: Nhóm thiết bị điện thoại di động tăng từ 0,15% - 1,18%; máy tính và phụ kiện tăng 0,41%; dịch vụ sửa chữa điện thoại tăng 1,03%...

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,03%, do một số ít các trường tư thục mầm non tăng học phí nhằm đảm bảo nguồn thu. Ngoài ra, một số đồ dùng học tập và văn phòng phẩm khác tăng 0,14%; sản phẩm từ giấy 0,03% do chi phí vận chuyển và lưu kho tăng.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 3,11%, do nhu cầu du lịch, vui chơi, nghỉ dưỡng tăng, cụ thể: Các gói du lịch trong nước tăng 3,44%; dịch vụ văn hóa (chụp, in tráng ảnh) tăng 12,92%; dịch vụ giải trí (xem phim, ca nhạc)

tăng 4,99%; nhà hàng, khách sạn tăng 3,45%; hoa, cây cảnh vật cảnh tăng 15,03% do được sử dụng làm cảnh quan dịp Tết;...

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 4,92%, ở mặt hàng như: Đồ trang sức tăng 8,14%; dịch vụ cắt tóc gội đầu tăng 18,84%; chăm sóc cá nhân tăng 22%; vật dụng hiệu, hũ tăng 2,0%...

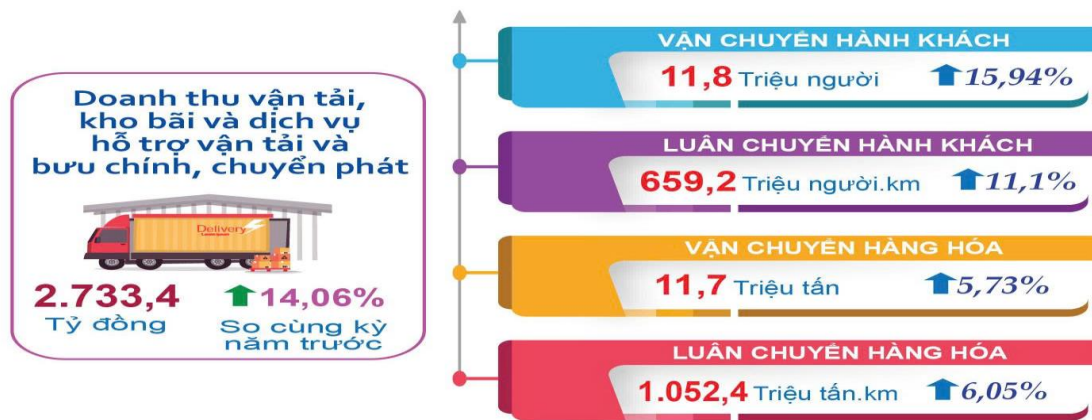
Một nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại là: Nhóm thuốc và dụng cụ y tế có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá vàng tháng 02/2026 tăng 11,69% so tháng trước; tăng 16,54% so tháng 12/2025 và tăng 97,62% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 02 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 91,11% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2026 giảm 0,87% so tháng trước; giảm 1,85% so tháng 12/2025 và tăng 2,66% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 02 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,89% so bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Vận tải

Tết Nguyên đán Bình Ngô rơi vào tháng Hai, nhu cầu đi lại của người dân tăng cao nên hoạt động vận tải hành khách tăng 13,48% về doanh thu so tháng trước và tăng 12,26% về lượng hành khách vận chuyển; tuy nhiên, doanh thu vận tải hàng hóa giảm 6,1% và giảm 6,55% về lượng hàng hóa vận chuyển so tháng trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tăng 14,06% so cùng kỳ năm trước.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ, bưu chính, chuyển phát

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 02/2026 ước được 1.348,1 tỷ đồng, giảm 2,69% so tháng trước và tăng 15,94% so cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát ước được 2.733,4 tỷ đồng, tăng 14,06% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 02/2026 ước được 301,3 tỷ đồng, tăng 13,48% so tháng trước và tăng 23,76% so cùng kỳ năm trước. Tính chung hai đầu tháng năm 2026, doanh thu vận tải hành khách ước được 566,8 tỷ đồng, tăng 15,86% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 500,7 tỷ đồng, chiếm 88,34% tổng doanh thu hành khách và tăng 13,21%; vận tải đường biển 66,1 tỷ đồng, chiếm 11,66% và tăng 40,94%.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 02/2026 ước được 548,4 tỷ đồng, giảm 6,1% so tháng trước và tăng 8,35% so cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải hàng hóa ước được 1.132,4 tỷ đồng, tăng 6,34% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 1.100,2 tỷ đồng, tăng 6,32%; vận tải đường biển 32,2 tỷ đồng, tăng 7,06%.

Doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tháng 02/2026 ước được 498,4 tỷ đồng, giảm 6,98% so với tháng trước và tăng 20,63% so cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát ước được 1.034,2 tỷ đồng, tăng 22,77% so cùng kỳ năm trước: Hoạt động kho bãi - dịch vụ hỗ trợ vận tải được 915,5 tỷ đồng, tăng 20,58%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 118,6 tỷ đồng, tăng 42,74%.

b. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 02/2026 ước được 6.219,9 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 12,26% so tháng trước và tăng 27,33% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 348.792,3 nghìn lượt khách.km, tăng 12,37% và tăng 22,57%. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, vận tải hành khách ước được 11.760,5 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 15,94% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 10.807,6 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 14,45%; đường biển được 952,9 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 36,07%); luân chuyển 659.189,1 nghìn lượt khách.km, tăng 11,1% (đường bộ 651.186,8 nghìn lượt khách.km tăng 10,86%; đường biển 8.002,3 nghìn lượt khách.km, tăng 34,98%).

Vận tải hành khách hai tháng đầu năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	11.760,5	659.189,1	+15,94	+11,10
- Đường bộ	10.807,6	651.186,8	+14,45	+10,86
- Đường biển	952,8	8.002,3	+36,07	+34,98

Vận tải hàng hóa tháng 02/2026 ước được 5.674,9 nghìn tấn, giảm 6,55% so tháng trước và tăng 8,75% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 512.904 nghìn tấn.km, giảm 4,94% và tăng 7,57%. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, vận tải hàng hóa ước được 11.747,7 nghìn tấn, tăng 5,73% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 11.674,1 nghìn tấn, tăng 5,72%; đường biển được 73,6 nghìn tấn, tăng 8,08%); luân chuyển hàng hóa ước được 1.052.438,4 nghìn tấn.km, tăng 6,05% (đường bộ 934.742 nghìn tấn.km, tăng 5,77%; đường biển 117.696,4 nghìn tấn.km, tăng 8,35%).

Vận tải hàng hóa hai tháng đầu năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn tấn)	Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	11.747,7	1.052.438,4	+5,73	+6,05
- Đường bộ	11.674,1	934.742,0	+5,72	+5,77
- Đường biển	73,6	117.696,4	+8,08	+8,35

7. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính³



Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 02/2026 ước được 2.102 tỷ đồng: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 127,5 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 1.974,5 tỷ đồng.

Tính chung hai tháng đầu năm 2026, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 11.700 tỷ đồng, bằng 31,1% dự toán và tăng 78,04% so năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 320 tỷ đồng, bằng 21,12% và tăng 2,47%; thu từ SXKD trong nước 11.380 tỷ đồng, bằng 31,51% và tăng 81,81%.

³ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

Trong tổng thu nội địa hai tháng đầu năm 2026, có 08 khoản thu tăng; 11 khoản thu giảm, cụ thể:

Tám khoản thu tăng là: Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 1.410 tỷ đồng, gấp 31,79 lần; thu tiền sử dụng đất 5.630 tỷ đồng, gấp 7,51 lần; thu tiền sử dụng khu vực biển 509 triệu đồng, tăng 100%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 350 tỷ đồng, tăng 50,9%; thu lệ phí trước bạ 128 tỷ đồng, tăng 50,38%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 391 tỷ đồng, tăng 32,36%; thu xổ số kiến thiết 178 tỷ đồng, tăng 18,21%; thu thuế bảo vệ môi trường 169 tỷ đồng, tăng 15,94%.

Mười một khoản thu giảm là: Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 36 triệu đồng, giảm 99,98%; thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước 42,4 tỷ đồng, giảm 72,71%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 500 triệu đồng, giảm 72,41%; thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 02 triệu đồng, giảm 50%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 4,7 tỷ đồng, giảm 48,08%; thu phí và lệ phí 70 tỷ đồng, giảm 37,7%; thu ngoài quốc doanh 1.697,4 tỷ đồng, giảm 36,08%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 1,5 tỷ đồng, giảm 23,65%; thu khác ngân sách 120 tỷ đồng, giảm 23,59%; thu thuế thu nhập cá nhân 460 tỷ đồng, giảm 12,57%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 727 tỷ đồng, giảm 7,43%.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 02/2026 ước được 8.580,8 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 7.347,3 tỷ đồng; chi thường xuyên 1.233,5 tỷ đồng. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 10.059,2 tỷ đồng, bằng 27,7% dự toán và tăng 63,29% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 7.889,1 tỷ đồng, bằng 51,19% và tăng 98,21%; chi thường xuyên 2.166,7 tỷ đồng, bằng 11,77% và giảm 0,26%. Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi sự nghiệp kinh tế 91,8 tỷ đồng, bằng 5,97% dự toán; chi sự nghiệp văn xã 1.378,2 tỷ đồng, bằng 10,83%; chi quản lý hành chính 596 tỷ đồng, bằng 18,88%; chi quốc phòng, an ninh 94,2 tỷ đồng, bằng 10,52%; chi khác ngân sách 6,5 tỷ đồng, bằng 7,05%.

b. Ngân hàng⁴

Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.

⁴ Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

Lãi suất huy động VND tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng bình quân ở mức 0,1%-0,5%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 4%-4,3%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 6%-7,1%/năm và kỳ hạn trên 12 tháng trở lên là 6,3-7,1%/năm.

Lãi suất cho vay bằng VND bình quân dành cho lĩnh vực ưu tiên ngắn hạn là 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ngắn hạn 8,3%-9,7%/năm; lãi suất cho vay USD bình quân ở mức 4,2%-5,5%/năm.

Huy động vốn toàn tỉnh đến cuối tháng 02/2026 ước đạt 188.688 tỷ đồng, tăng 3.356 tỷ đồng (+1,81%) so đầu năm và tăng 28.206 tỷ đồng (+17,58%) so cùng kỳ năm trước.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 02/2026 ước đạt 205.468 tỷ đồng, tăng 2.145 tỷ đồng (+1,05%) so đầu năm và tăng 20.794 tỷ đồng (+11,26%) so cùng kỳ năm trước.

Doanh số cho vay lũy kế đến cuối tháng 02/2026 ước đạt 49.330 tỷ đồng, tăng 16,83% so cùng kỳ năm trước. Đến 31/12/2025, tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD là 1,93%, nằm trong tầm kiểm soát.

8. Một số tình hình xã hội

a. Giáo dục

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh cũng đã ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo các đơn vị, cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục học sinh, học viên chấp hành nghiêm Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thực hiện nếp sống văn minh, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong dịp tết Nguyên đán và Lễ hội Xuân 2026. Thực hiện nghiêm các quy định về quản lý và sử dụng pháo, tuyệt đối không tham gia tự chế các loại pháo; nâng cao kỹ năng phòng chống tai nạn, thương tích, phòng tránh các tệ nạn xã hội, đảm bảo an toàn nhất là an toàn trên không gian mạng; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường; phòng, chống dịch bệnh.

Về kết quả kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia năm học 2025 - 2026, tỉnh Khánh Hòa có 94/176 thí sinh tham gia đạt giải, chiếm tỷ lệ 53,41% (gồm 02 giải Nhất, 8 giải Nhì, 34 giải Ba và 47 giải Khuyến khích). Đã tổ chức Kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, năm học 2025 - 2026; kết quả có 760/1273 thí sinh tham gia đạt giải, chiếm tỷ lệ 59,7% (gồm 33 giải Nhất, 178 giải Nhì, 237 giải Ba và 312 giải Khuyến khích).

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh tổ chức thành công Hội thao Giáo dục Quốc phòng và An ninh học

sinh trung học phổ thông tỉnh Khánh Hòa lần thứ I năm học 2025 - 2026. Kết thúc Hội thao, Ban tổ chức đã tặng cờ cho 04 đơn vị đạt giải toàn đoàn (01 giải Nhất, 01 giải Nhì và 02 giải Ba); trao 40 giải cho các tập thể (9 giải Nhất, 9 Nhì và 18 giải Ba) và 63 giải cho các cá nhân (16 giải Nhất, 16 Nhì và 31 giải Ba) đạt thành tích cao.

b. Y tế

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi để ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay chân miệng, Cúm gia cầm H5N1... Tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm, đặc biệt là dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026. Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh; dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, đặc biệt là cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm.

Ước tháng 02/2026, toàn tỉnh ghi nhận 248 ca Sốt xuất huyết, giảm 130 ca so với tháng trước và giảm 185 ca so cùng kỳ năm trước; 388 ca bệnh Tay chân miệng, giảm 121 ca và tăng 309 ca; 29 ca Viêm gan vi rút các loại, giảm 7 ca và giảm 03 ca; các bệnh Viêm não Nhật Bản, Viêm não vi rút, Uốn ván không có ca mắc mới; đã khám chữa bệnh cho 313,1 nghìn lượt người; điều trị nội trú 23,8 nghìn lượt; phẫu thuật 4.484 ca; đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 2.070 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 2.050 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.860 phụ nữ có thai.

Tính chung hai tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh có 626 ca sốt xuất huyết, giảm 43,3% so cùng kỳ năm trước; 897 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, gấp 5,28 lần; 01 ca sốt rét, giảm 80%; 65 ca viêm gan vi rút các loại, giảm 7,14%. Đã khám chữa bệnh cho 652,3 nghìn lượt người; điều trị nội trú 49,1 nghìn lượt người; phẫu thuật 8.621 lượt người. Đã thực hiện tiêm đủ liều cho 3.636 trẻ dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 3.510 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 3.257 phụ nữ có thai.

Trong tháng 02/2026, đã phát hiện thêm 14 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 3.674 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.418 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.658 người.

c. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền trực quan chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026); Kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (24/02/1930 - 24/02/2026); Mừng Đảng - Mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026...

Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, phối hợp với các địa phương thực hiện triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, công tác xúc tiến quảng bá, hỗ trợ khách du lịch có chất lượng, hiệu quả, liên tục. Trong tháng 02/2026, đã thực hiện 8 buổi hô hát Bài chòi; 8 buổi biểu diễn Nghệ thuật đường phố; 6 buổi chương trình văn nghệ truyền thông chủ đề "Bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031"; 63 buổi chiếu phim lưu động tại các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn các xã, phường thuộc tỉnh kết hợp lồng ghép tuyên truyền hưởng ứng đợt phim Chào mừng thành công Đại hội Đảng lần thứ XIV, Kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026) và mừng Xuân Bính Ngọ 2026; tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031; kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (24/02/1930 - 24/02/2026).

Bảo tàng tỉnh phối hợp các đơn vị liên qua tổ chức các hoạt động trưng bày chuyên đề “Khánh Hoà - Dấu xưa vang vọng”; trưng bày, thực hành “Tri thức khai thác và chế biến Trầm hương Khánh Hòa”; trưng bày đại cổ định “Đặc trưng tiêu biểu của Văn hóa các dân tộc đang sinh sống tại phía nam tỉnh Khánh Hòa”; trình diễn và giới thiệu về nghề gốm Bầu trúc và nghề Dệt Mỹ nghiệp.

Di tích Tháp Bà Po Nagar, di tích Tháp Po Klong Garai và danh thắng Hòn Chồng - Hòn Đỏ đã đón tiếp 268.264 lượt khách, phục vụ nhu cầu tham quan và tín ngưỡng của Nhân dân và du khách.

d. Tai nạn giao thông⁵

Từ ngày 15/01/2026 đến 14/02/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 60 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 27 người, bị thương 49 người; 02 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm chết 02 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 20 vụ, số người chết tăng 6 người, số người bị thương tăng 13 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt và số người chết do

⁵ Theo báo cáo của Sở Xây dựng.

tai nạn giao thông đường sắt bằng tháng trước. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 4 vụ, số người chết bằng cùng kỳ, số người bị thương giảm 11 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt tăng 02 vụ, số người chết tăng 02 người.

Tính chung hai tháng đầu năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/02/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 100 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 48 người, làm bị thương 85 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 4 vụ, làm chết 4 người. So cùng kỳ năm trước, tai nạn giao thông đường bộ giảm cả ba tiêu chí: số vụ giảm 21 vụ, số người chết giảm 8 người, số người bị thương giảm 15 người; số vụ tai nạn đường sắt tăng 01 vụ, số người chết tăng 01 người.

d. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁶ và bảo vệ môi trường⁷

Trong tháng Hai (từ ngày 15/01/2026 đến 14/02/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 vụ cháy, nổ, tăng 07 vụ so tháng trước và tăng 03 vụ so cùng kỳ năm trước; làm chết 02 người, tăng 02 người so tháng trước cũng như so cùng kỳ năm trước; tài sản thiệt hại ước tính 4,4 tỷ đồng, tăng 4,4 tỷ đồng và tăng 3,9 tỷ đồng. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 07 vụ cháy, nổ, tăng 02 vụ so cùng kỳ năm trước; làm chết 02 người, tăng 02 người; không có người bị thương, giảm 01 người; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 4,4 tỷ đồng, tăng 2,3 tỷ đồng.

Trong tháng 02/2026, các cơ quan chức năng đã phát hiện và xử lý 01 vụ vi phạm môi trường với số tiền xử phạt là 320 triệu đồng; so với tháng trước giảm 50% số vụ và giảm 52,245 số tiền xử phạt. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 03 vụ vi phạm môi trường, gấp 3 lần so cùng kỳ năm trước; tổng số tiền xử phạt là 990 triệu đồng, gấp 2,09 lần./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đảng ủy, UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TK tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Thị Trúc Phương

⁶ Theo báo cáo của Công an tỉnh

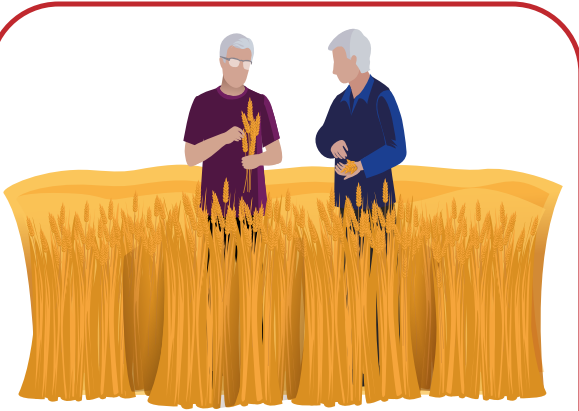
⁷ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

02 tháng đầu năm 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 20/02/2026)



Tổng diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

55.754,8

↓ **1,11%** so cùng kỳ
năm trước



Diện tích gieo trồng
lúa Đông Xuân

36.254,8

↓ **0,34%**



Diện tích gieo trồng
ngô

4.317,2

↑ **3,13%**



Diện tích gieo trồng
khoai lang

142,3

↓ **1,11%**



Diện tích gieo trồng
rau các loại

4.246,9

↑ **1,13%**



Diện tích gieo trồng
đậu các loại

697,4

↓ **3,33%**



Diện tích gieo trồng
lạc

334,8

↓ **6,45%**

CHĂN NUÔI



Trâu

5.861 con

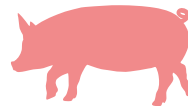
▼ **7,37%**



Bò

150.392 con

▼ **4,19%**



Lợn

278.735 con

▼ **0,19%**



Gia cầm

5.127,4 nghìn con

▼ **2,56%**

THỦY SẢN

Thủy sản
khai thác

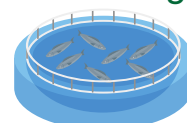


30.429,9 tấn

▼ **1,86%**



Thủy sản
nuôi trồng



3.896 tấn

▼ **4,47%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 26/02/2026)

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

525
Doanh nghiệp **↑58,61%**
so cùng kỳ năm trước



435

↓19,89%

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động



1.194

↓0,91%

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động



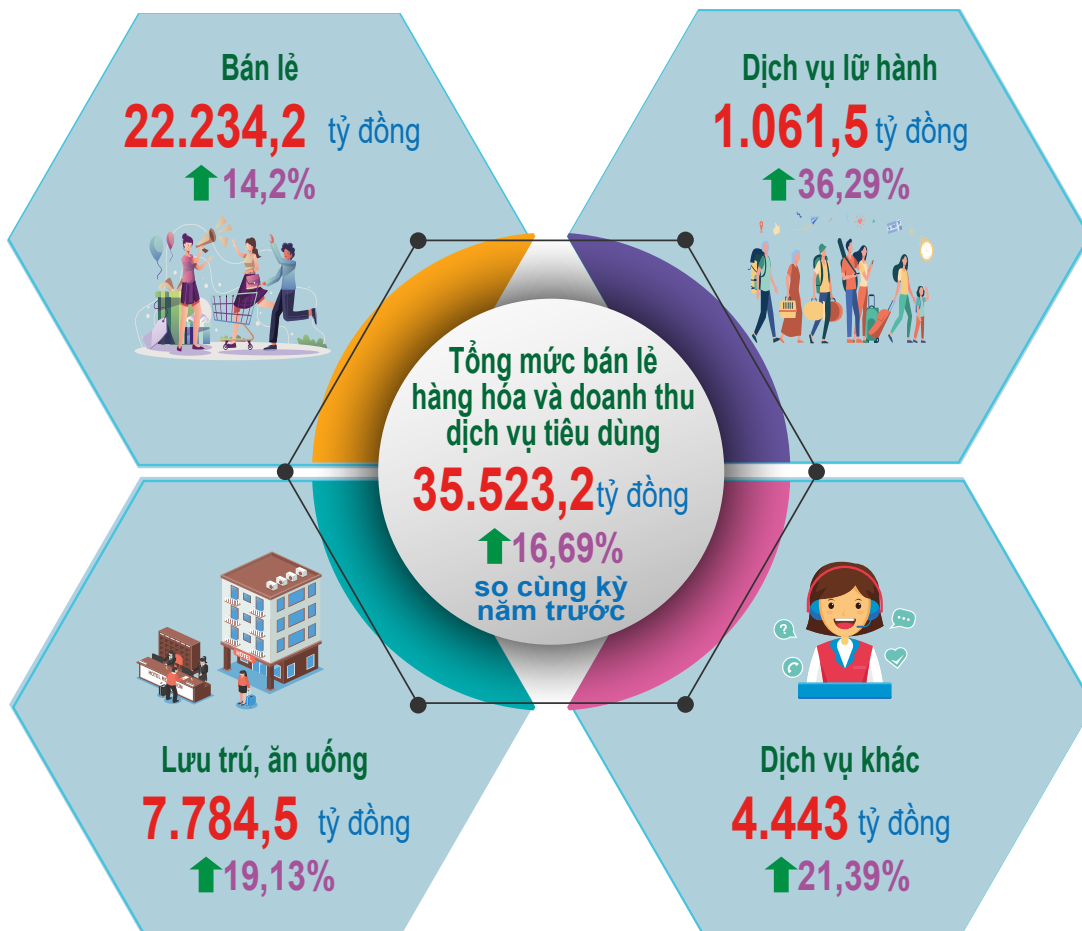
119

↑70%

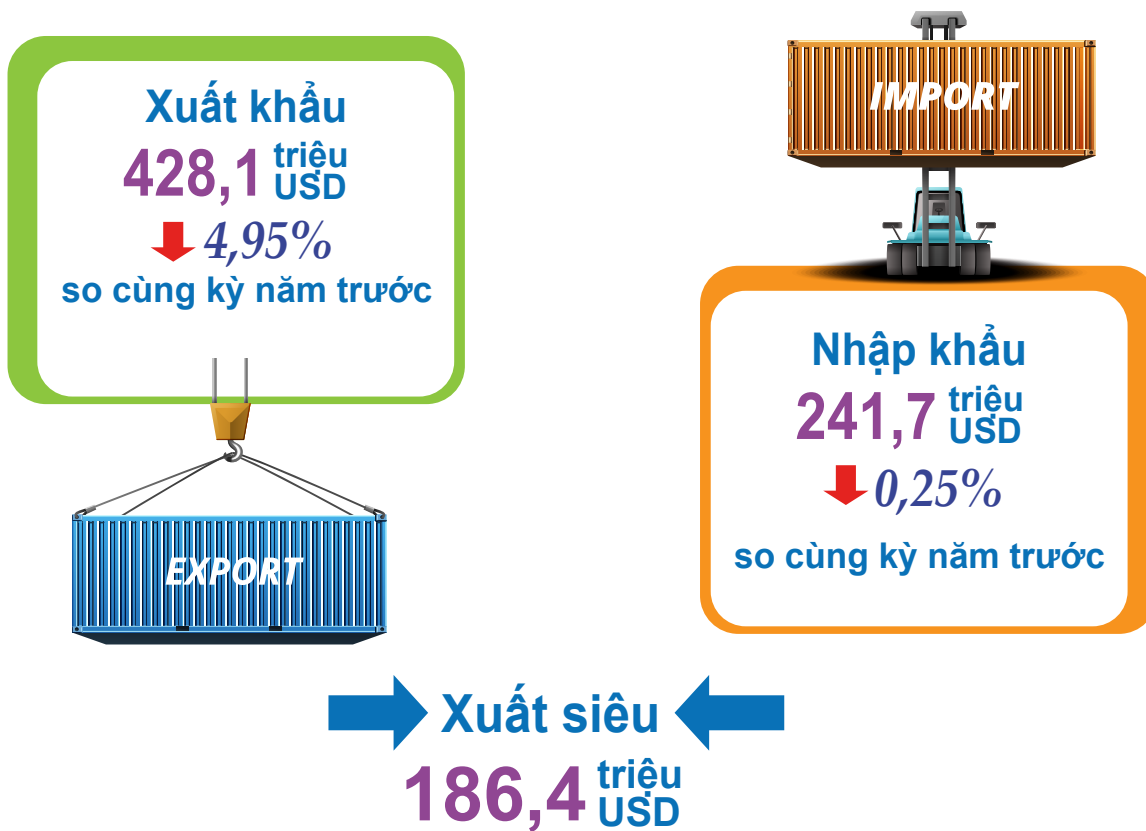
Doanh nghiệp giải thể



THƯƠNG MẠI



XUẤT, NHẬP KHẨU



VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



1.339,6 tỷ đồng

↑ **41,74%** so cùng kỳ năm trước

Vốn NSNN cấp tỉnh

1.235,1 tỷ đồng

↑ **33,79%**

Vốn NSNN cấp xã

104,5 tỷ đồng

↑ **376,78%**

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

11.700 tỷ đồng

Tổng thu Ngân sách

↑ **78,04%** so cùng kỳ năm trước



10.059,2 tỷ đồng

Tổng chi Ngân sách

↑ **63,29%** so cùng kỳ năm trước

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG



Huy động vốn

188.688 tỷ đồng

↑ **17,58%** so cùng kỳ năm trước

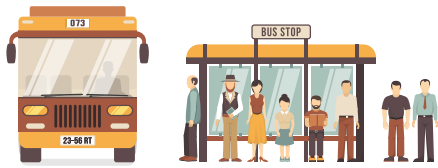
Dư nợ cho vay

205.468 tỷ đồng

↑ **11,26%** so cùng kỳ năm trước

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận tải hành khách



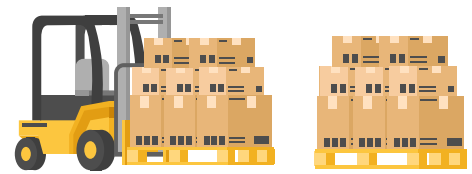
Vận chuyển
11,8 triệu lượt người

↑15,94%

Luân chuyển
659,2 triệu lượt người.km

↑11,1%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển
11,7 triệu tấn

↑5,73%

Luân chuyển
1.052,4 triệu tấn.km

↑6,05%

CHỈ SỐ GIÁ

(Chỉ số giá bình quân 02 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước)

107,02%
Hàng ăn và DV ăn uống



100,33%
Thuốc và dịch vụ y tế

102,29%
Đồ uống và thuốc lá



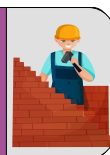
96,25%
Giao thông

102,52%
May mặc, giày dép, mũ nón



100,41%
Thông tin và truyền thông

104,34%
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD



102,38%
Giáo dục

102,34%
Thiết bị và đồ dùng gia đình



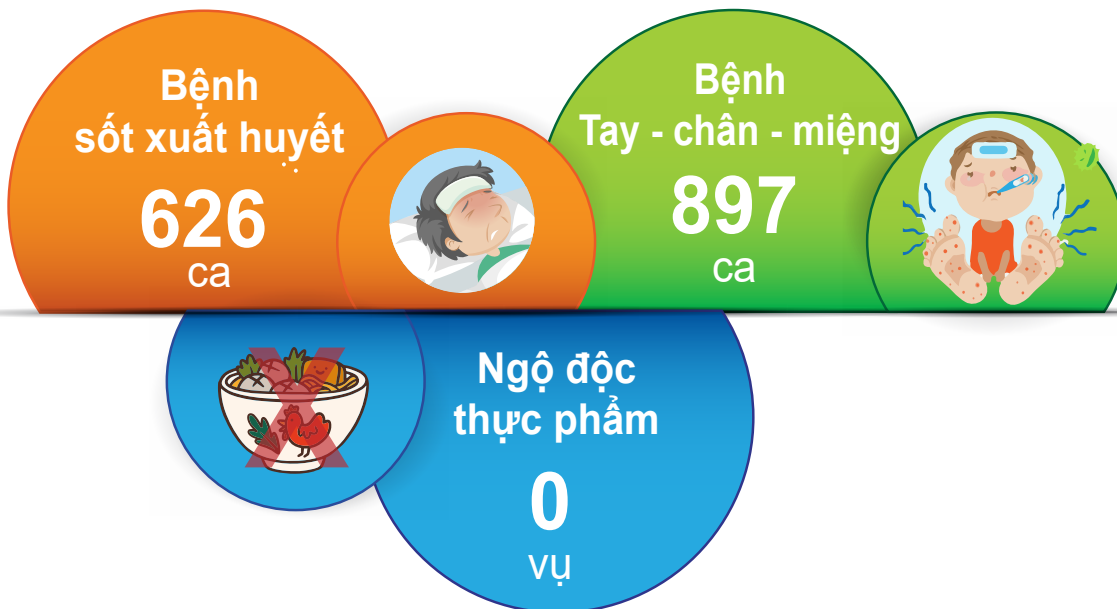
103,34%
Văn hóa, giải trí và du lịch

106,01%
Hàng hóa và DV khác

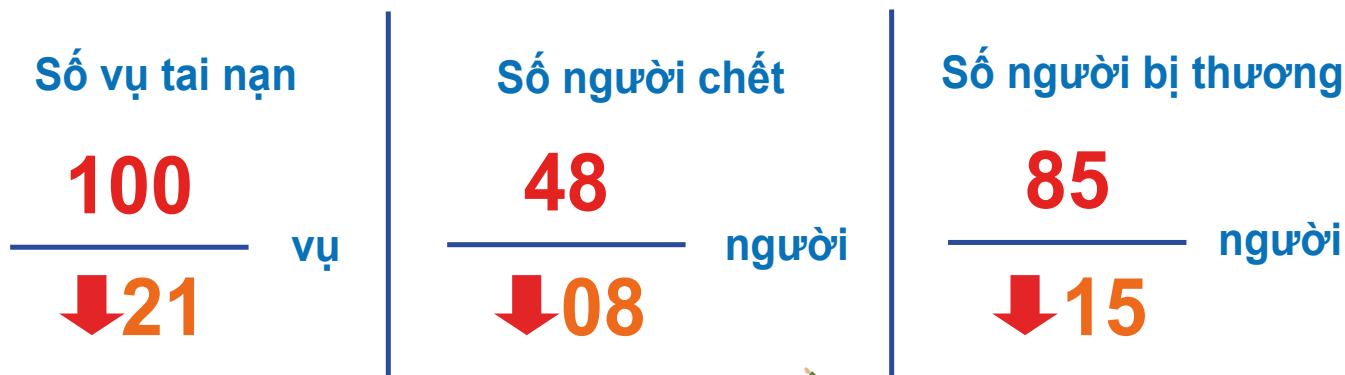


MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/02/2026)



Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 14/02/2026)



1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 02 tháng năm 2026	Thực hiện 02 tháng năm 2025	02 tháng năm 2026 so với (%)	
				KH 2026	02T/2025
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 02 năm 2026)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2025-2026)	ha	55.754,8	56.378,3	-	98,89
- Lúa	ha	36.254,8	36.379,0	-	99,66
+ Lúa Đông Xuân	"	36.254,8	36.379,0	-	99,66
- Các loại cây khác	ha	19.500,0	19.999,3	-	97,50
Trong đó:					
+ Ngô	"	4.317,2	4.186,2	-	103,13
+ Khoai lang	"	142,3	143,9	-	98,89
+ Đậu tương	"	2,0	2,5	-	80,00
+ Lạc	"	334,8	357,9	-	93,55
+ Rau các loại	"	4.246,9	4.199,3	-	101,13
+ Đậu các loại	"	697,4	721,4	-	96,67
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	9.383,9	7.799,0	-	120,32
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	-	-	-
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	34.325,9	35.086,2	12,28	97,83
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	30.429,9	31.008,0	12,80	98,14
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	3.896,0	4.078,2	9,33	95,53
* Sản xuất tôm giống	triệu con	7.133,8	7.053,2	14,27	101,14
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	427,7	395,9	-	108,03

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 02 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 02 năm 2026 so cùng kỳ năm trước	02 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	97,00	111,91	110,43
- Khai khoáng	120,69	179,58	239,16
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	84,92	101,53	106,10
Sản xuất chế biến thực phẩm	90,93	100,62	103,36
Sản xuất đồ uống	70,26	105,94	105,01
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	94,43	97,28	107,85
Dệt	93,67	136,60	138,15
Sản xuất trang phục	68,34	95,09	103,68
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,05	142,18	78,88
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	82,71	182,69	171,80
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	56,95	65,31	108,44
In, sao chép bản ghi các loại	80,99	142,61	152,30
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	150,00	146,34
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	97,93	85,43	101,17
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	125,00	107,14	108,00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,39	98,56	112,42
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	87,23	126,26	136,27
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	79,37	228,03	168,52
Sản xuất phương tiện vận tải khác	96,60	88,07	92,89
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	73,42	119,37	134,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	96,31	200,61	199,43
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109,41	121,66	113,25
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,86	101,50	105,19

3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	360.936,0	653.926,3	232,27	323,78
- Muối biển	tấn	1.210,8	21.774,7	94,20	94,79
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	1.692,1	3.206,6	77,63	85,56
- Cá khác đông lạnh	tấn	1.722,5	3.193,7	96,62	84,57
- Tôm đông lạnh	tấn	2.466,4	5.061,0	107,97	103,10
- Đường RE	tấn	19.844,0	31.180,0	83,57	126,13
- Đường RS	tấn	18.862,4	37.387,4	142,75	138,60
- Thạch nha đam	tấn	1.717,0	3.091,0	115,22	132,94
- Bia đóng chai	nghìn lít	44,1	92,9	127,27	242,42
- Bia đóng lon	nghìn lít	9.736,5	19.619,5	122,15	107,76
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	6.182,4	10.265,2	111,99	110,60
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	93.936,5	182.836,5	96,49	106,41
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	716,7	1.366,8	135,51	136,50
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	904,3	1.554,3	104,94	112,63
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	6.127,8	11.854,4	215,52	223,01
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	4.750,7	9.208,4	115,23	113,14
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	1.495,0	2.903,3	35,97	39,97
- Điện sản xuất	triệu Kwh	1.612,6	3.356,6	118,46	110,90
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	381,8	779,8	127,38	119,28

4. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2026	02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	02T/2025
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 26/02/2026)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	151	525	86,78	-	158,61
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	2.193,7	4.533,0	457,08	-	365,96
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	35	435	85,37	-	80,11
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	72	1.194	100,00	-	99,09
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	52	119	126,83	-	170,00
b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước						
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	580.957	1.235.062	119,09	9,69	133,79
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	49.500	104.500	418,00	4,06	476,78

5. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2026	02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	02T/2025
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	25.813.786	53.447.861	117,56	-	116,94
* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	"	17.439.809	35.523.235	120,61	18,17	116,69
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	10.770.955	22.234.213	116,89	-	114,20
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	3.979.734	7.784.462	126,06	-	119,13
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	532.508	1.061.532	138,62	-	136,29
- Ngành Dịch vụ khác	"	2.156.611	4.443.028	126,57	-	121,39
b. Xuất, nhập khẩu						
* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	ngàn USD	276.000	428.086	114,17	18,22	95,25
Mặt hàng xuất chủ yếu						
- Thủy sản các loại	tấn	8.500	17.599	112,21	-	107,80
- Cà phê	"	6.048	9.980	90,52	-	95,47
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	1	1	100,00	-	33,33
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	2	2	200,00	-	200,00
- Cabin	"	1	1	-	-	-
* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	ngàn USD	122.370	241.651	86,44	15,69	99,75
Mặt hàng nhập chủ yếu						
- Giấy các loại	tấn	5	7	-	-	-
- Xơ, sợi dệt các loại	"	556	606	100,00	-	51,76
- Sắt, thép các loại	"	17.211	33.817	90,47	-	92,75
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	7.570.700	13.915.000	145,21	20,94	125,22
- Khách lưu trú	lượt người	951.000	1.771.439	130,67	11,24	117,24
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	371.000	741.825	140,98	13,75	129,18
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	2.348.500	4.445.615	139,17	11,27	123,13
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.298.500	2.496.387	151,67	13,33	130,81

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng 02 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 02 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 01 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,91	104,38	101,56	101,47	104,01
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,57	107,38	102,08	102,10	107,02
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>101,70</i>	<i>102,12</i>	<i>100,99</i>	<i>100,66</i>	<i>101,45</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>113,67</i>	<i>108,97</i>	<i>100,91</i>	<i>101,65</i>	<i>108,61</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>111,15</i>	<i>106,31</i>	<i>104,48</i>	<i>103,33</i>	<i>106,12</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	106,54	103,32	102,39	102,27	102,29
3. May mặc, giày dép và mũ nón	103,07	102,97	101,46	101,02	102,52
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103,62	104,21	100,91	100,25	104,34
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,04	102,83	101,88	101,21	102,34
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,30	100,32	100,01	100,00	100,33
7. Giao thông	96,30	96,81	99,85	102,03	96,25
8. Thông tin và truyền thông	102,08	100,50	100,45	100,17	100,41
9. Giáo dục	107,26	102,39	100,05	100,03	102,38
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	105,54	104,90	104,07	103,11	103,34
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	114,49	108,36	106,22	104,92	106,01
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	226,45	197,62	116,54	111,69	191,11
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,55	102,66	98,15	99,13	102,89

7. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 02 năm 2026	Tháng 12 năm 2025
1	Gạo tẻ thường (Khang Dân)	đồng/kg	16.364	16.165
2	Gạo tẻ ngon (Tám thơm)	đồng/kg	21.953	21.628
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	21.358	20.472
4	Sắn tươi	đồng/kg	16.050	15.944
5	Thịt lợn mỡ sấn	đồng/kg	143.790	130.193
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	259.699	250.478
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	134.577	125.521
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	37.934	42.063
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	57.521	57.771
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	280.054	269.730
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	58.792	57.923
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	51.251	49.947
13	Đậu nành loại 1	đồng/kg	26.532	25.718
14	Muối hạt	đồng/kg	5.371	5.250
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	111.906	109.283
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	74.469	74.996
17	Sữa đặc Ông Thọ trắng	đồng/kg	77.133	76.817
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	10.041	9.952
19	Bia lon Heineken 300-500ml	đồng/lít	59.838	55.344
20	Thuốc lá Vinataba	đồng/bao	24.234	24.234
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	27.128	27.501
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	7.126	7.126
23	Vitamin B1+B6+B12 (100mg, hộp 100 viên nén)	đồng/10viên	11.835	11.835
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.869	1.858
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.400	1.342
26	Dầu hỏa	đồng/lít	18.875	18.824
27	Xăng E5	đồng/lít	19.014	19.737
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.385	2.408
29	Gas đun (bình 12kg - Petrolimex)	đồng/kg	35.964	34.292
30	Nước máy	đồng/m3	7.433	7.323
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	17.516	15.030
32	Đô la Mỹ	đồng/USD	26.339	26.836

8. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính, chuyển phát

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2026	02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	1.348,1	2.733,4	115,94	114,06
- Vận tải hành khách	"	301,3	566,8	123,76	115,86
- Vận tải hàng hóa	"	548,4	1.132,4	108,35	106,34
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	439,2	915,5	117,85	120,58
- Bưu chính, chuyển phát	"	59,2	118,6	146,17	142,74
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	nghìn l ng	6.219,9	11.760,5	127,33	115,94
+ Đường bộ	nghìn l ng	5.718,2	10.807,6	125,72	114,45
+ Đường thủy	"	501,7	952,9	149,09	136,07
- Luân chuyển	nghìn l ng.km	348.792,3	659.189,1	122,57	111,10
+ Đường bộ	nghìn l ng.km	344.574,8	651.186,8	122,32	110,86
+ Đường thủy	"	4.217,5	8.002,3	147,91	134,98
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	nghìn tấn	5.674,9	11.747,7	108,75	105,73
+ Đường bộ	nghìn tấn	5.636,7	11.674,1	108,80	105,72
+ Đường thủy	"	38,2	73,6	101,87	108,08
- Luân chuyển	nghìn t.km	512.904,0	1.052.438,4	107,57	106,05
+ Đường bộ	nghìn t.km	451.250,0	934.742,0	108,21	105,77
+ Đường thủy	"	61.654,0	117.696,4	103,07	108,35

9. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2026	02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	02T/2025
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	Triệu đồng	2.102.038	11.700.000	92,08	31,10	178,04
* Thu nội địa	"	1.974.486	11.380.000	91,11	31,51	181,81
- Thu từ DNNN Trung ương	"	149.598	350.000	205,22	22,70	150,90
- Thu từ DNNN địa phương	"	348.114	727.000	91,96	18,18	92,57
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	164.919	391.000	189,07	21,72	132,36
- Thu từ KV ngoài quốc doanh	"	693.306	1.697.400	142,07	23,50	63,92
- Thuế thu nhập cá nhân	"	149.873	460.000	57,82	22,44	87,43
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	85.037	169.000	106,73	17,33	115,94
- Thu xổ số kiến thiết	"	49.191	178.000	80,67	39,56	118,21
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	50,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	488	1.453	66,67	4,32	76,35
- Tiền sử dụng đất	"	188.414	5.630.000	50,82	52,13	751,22
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	"	12.311	1.410.000	86,90	32,05	3.179,33
- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	"	-	36	-	0,06	0,02
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	185	500	19,19	2,27	27,59
- Lệ phí trước bạ	"	38.067	128.000	123,02	15,42	150,38
- Thu phí và lệ phí	"	44.264	70.000	81,69	11,11	62,30
- Thu khác ngân sách:	"	52.700	120.000	74,25	14,81	76,41
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	2.432	4.700	52,29	3,92	51,92
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	587	509	-	127,25	-
- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	"	(5.000)	42.400	(12,20)	11,78	27,29
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	127.553	320.000	110,26	21,12	102,47
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	Triệu đồng	8.580.800	10.059.230	214,55	27,70	163,29
* Chi đầu tư phát triển	"	7.347.337	7.889.086	199,00	51,19	198,21
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	<i>288.545</i>	<i>566.544</i>	<i>-</i>	<i>15,04</i>	<i>-</i>
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-	-	-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	-	3.460	-	3,75	44,16
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	-	-	-	-
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	1.233.463	2.166.684	401,56	11,77	99,74
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	78.733	91.801	-	5,97	-
- Chi sự nghiệp văn xã	"	846.865	1.378.254	-	10,83	-
- Chi quản lý hành chính	"	228.739	595.982	-	18,88	-
- Chi quốc phòng, an ninh	"	74.463	94.197	-	10,52	-
- Chi khác ngân sách	"	4.663	6.450	-	7,05	-
* Chi khác	"	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội*(Tính từ 15/01/2026 đến 14/02/2026)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 02 năm 2026	02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với kỳ trước (%)	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	62	104	147,62	96,88	83,87
Đường bộ	"	60	100	150,00	93,75	82,64
Đường sắt	"	2	4	100,00	-	133,33
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	29	52	126,09	107,41	88,14
Đường bộ	"	27	48	128,57	100,00	85,71
Đường sắt	"	2	4	100,00	-	133,33
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	49	85	136,11	81,67	85,00
Đường bộ	"	49	85	136,11	81,67	85,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	7	7	-	175,00	140,00
Số người chết	Người	2	2	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (*)	Triệu đồng	4.389	4.389	-	984,30	211,44

(): Giá trị tài sản thiệt hại ước tính của 05 vụ cháy, nổ; 02 vụ đang thống kê giá trị*